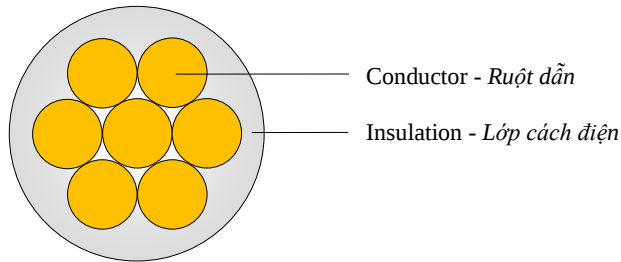


IV – 0,6/1 kV PVC insulation wire / Dây điện bọc PVC

• Construction of cable - Cấu trúc



Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Approx. overall diameter Đường kính ngoài (khoảng)	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
	Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính				
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1.5	7/0.53	1.59	0.80	3.4	12.1	26
2.5	7/0.67	2.01	0.80	3.8	7.41	36
4	7/0.85	2.55	1.00	4.8	4.61	57
6	7/1.04	3.12	1.00	5.3	3.08	79
10	7/1.35	4.05	1.00	6.3	1.83	123
16	7/1.70	5.10	1.00	7.3	1.15	184
25	7/2.14	6.42	1.20	9.0	0.727	288
35	7(C.C)	7.1	1.20	9.7	0.524	366
50	7(C.C)	8.2	1.40	11.2	0.387	502
70	19(C.C)	9.8	1.40	12.8	0.268	696
95	19(C.C)	11.5	1.60	14.9	0.193	951
120	37(C.C)	13.0	1.60	16.4	0.153	1 201
150	37(C.C)	14.5	1.80	18.4	0.124	1 476
185	37(C.C)	16.3	2.00	20.6	0.0991	1 857
240	37(C.C)	18.5	2.20	23.2	0.0754	2 367
300	61(C.C)	20.8	2.40	25.9	0.0601	3 042
400	61(C.C)	23.8	2.60	29.4	0.0470	3 900

Note:

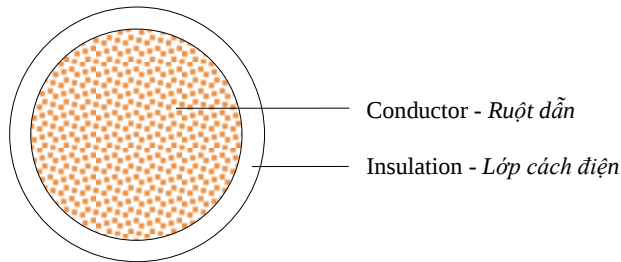
CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : sử dụng loại không chì
 IV : dây điện bọc PVC loại thông thường
 FPR-IV : dây điện bọc PVC loại chậm cháy

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : AS-NZS 5000.1.2005 ; IEC 60332-1,3
- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3.5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : AS-NZS 5000.1.2005 ; IEC 60332-1,3
- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Điện áp thử : 3.5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.

VSF – 0,6/1 kV PVC insulation wire / Dây điện bọc PVC

• Construction of cable - Cấu trúc



Nominal area Tiết diện danh định mm ²	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện mm	Approx. overall diameter Đường kính ngoài (khoảng) mm	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C) Ω/Km	Approx. weight Trọng lượng gần đúng Kg/Km
	Composition Cấu tạo No/mm	Diameter Đường kính mm				
1.5	30/0.25	1.59	0.80			
2.5	50/0.25	2.01	0.80			
4	56/0.30	2.55	1.00			
6	84/0.30	3.12	1.00			
10	80/0.40	4.05	1.00			
16	126/0.40	5.10	1.00			
25	196/0.40	6.42	1.20			
35	276/0.40	7.1	1.20			
50	396/0.40	8.2	1.40			
70	360/0.50	9.8	1.40			
95	475/0.50	11.5	1.60			
120	608/0.50	13.0	1.60			
150	756/0.50	14.5	1.80			
185	925/0.50	16.3	2.00			
240	1221/0.50	18.5	2.20			
300		20.8	2.40			
400		23.8	2.60			

Note:

Nguyên liệu : sử dụng loại không chì
IV : dây điện bọc PVC loại thông thường
FPR-IV : dây điện bọc PVC loại chậm cháy

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : AS-NZS 5000.1.2005 ; IEC 60332-1,3
- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 5 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3.5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : AS-NZS 5000.1.2005 ; IEC 60332-1,3
- Cấp điện áp U_0/U : 0.6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 5.
- Điện áp thử : 3.5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.